CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL, L=Thanh Khê, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:0401333013
Date: 2026.07.30 10:59:16+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01 tháng 04 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	5 – 31

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54,074,724,730**	**73,412,712,123**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**4,880,117,119**	**1,123,727,639**
1. Tiền	111		4,880,117,119	1,123,727,639
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.5**	**24,599,131,638**	**23,083,131,287**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20,530,730	20,530,730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9,989,230)	(10,422,730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,588,590,138	23,073,023,287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23,074,260,404**	**47,659,488,700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38,818,835,350	63,602,020,457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	266,461,162	244,920,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	114,624,719	51,974,830
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(16,125,660,827)	(16,239,426,827)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**1,013,008,908**	**1,052,120,094**
1. Hàng tồn kho	141		1,013,008,908	1,052,120,094
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**508,206,661**	**494,244,403**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	496,743,649	494,244,403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11,463,012	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**64,752,013,091**	**68,401,725,329**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13,001,378,858**	**16,551,105,566**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	13,001,378,858	16,551,105,566
Nguyên giá	222		158,684,270,294	161,115,904,239
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,682,891,436)	(144,564,798,673)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.5**	**49,509,490,000**	**49,509,490,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		49,509,490,000	49,509,490,000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2,241,144,233**	**2,341,129,763**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	2,213,529,818	2,308,010,222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.11	27,614,415	33,119,541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**118,826,737,821**	**141,814,437,452**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,157,974,029**	**17,497,268,115**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,157,974,029**	**17,497,268,115**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1,182,088,791	9,674,002,996
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	825,127,617	4,669,685,397
3. Phải trả người lao động	315	5.13	267,007,260	2,015,971,066
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	10,196,801	163,338,460
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	69,289,223	170,005,859
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		804,264,337	804,264,337
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.16**	**115,668,763,792**	**124,317,169,337**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89,099,810,000	89,099,810,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89,099,810,000	89,099,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49,416,000	49,416,000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7,752,997,505	7,752,997,505
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,766,540,287	27,414,945,832
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		15,896,508,832	5,173,071,439
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2,870,031,455	22,241,874,393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**118,826,737,821**	**141,814,437,452**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
DIN CAPITAL
MST: 0401333013

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2026	Quý 2-2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5,163,509,570	26,588,890,045	22,188,759,227	37,368,585,471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,163,509,570	26,588,890,045	22,188,759,227	37,368,585,471
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5,195,342,684	21,382,522,068	19,151,398,228	31,349,590,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(31,833,114)	5,206,367,977	3,037,360,999	6,018,994,708
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	24,482,224,458	5,946,234,130	24,827,418,261	6,191,253,289
8. Chi phí tài chính	23	6.4	1,841,500	(2,871,500)	(433,500)	(2,234,400)
Trong đó, chi phí đi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	138,140,346	166,382,716	444,861,402	442,514,488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,310,409,498	10,989,090,891	27,420,351,358	11,769,967,909
12. Thu nhập khác	31	6.6	-	69,444,444	559,481,482	3,151,069,189
13. Chi phí khác	32	6.7	65,500,573	30,009,734	131,993,971	113,754,827
14. Lợi nhuận khác	40		(65,500,573)	39,434,710	427,487,511	3,037,314,362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,244,908,925	11,028,525,601	27,847,838,869	14,807,282,271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	65,089,536	1,016,468,304	850,815,288	1,863,017,834
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,752,563	19,824,510	5,505,126	(38,624,667)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,177,066,826	9,992,232,787	26,991,518,455	12,982,889,104

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
DIN CAPITAL
MST: 0401333013

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27,847,838,869**	**14,807,282,271**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,549,726,708	4,779,698,818
Các khoản dự phòng	03		(114,199,500)	(78,609,534)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(25,354,897,743)	(9,342,322,478)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**5,928,468,334**	**10,166,049,077**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,687,531,284	(16,404,597,876)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39,111,186	(2,620,462,370)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,961,803,057)	7,076,366,266
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		91,981,158	26,990,684
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,228,306,317)	(464,078,980)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(187,237,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15,556,982,588**	**(2,406,970,569)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(883,518,519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559,481,482	4,985,742,444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5,500,000,000)	(25,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	33,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,779,849,410	6,245,495,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23,839,330,892**	**17,847,719,681**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(35,639,924,000)	(13,364,971,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(35,639,924,000)**	**(13,364,971,500)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**3,756,389,480**	**2,075,777,612**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,123,727,639	5,260,352,150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**4,880,117,119**	**7,336,129,762**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
DIN CAPITAL
MST: 0401333013

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 21 tháng 01 năm 2025. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 25 (31 tháng 12 năm 2025 là: 36).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán muôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở chủ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2026
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Khác	03 năm

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua ảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương của nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10% (được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết 31/12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ);
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	493,958,817	303,883,416
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,386,158,302	819,844,223
Cộng	**4,880,117,119**	**1,123,727,639**

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	1,387,856,160	310,175,460
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	4,700,945,278	6,095,640,941
Công ty Cổ phần FDSG	16,476,881,080	38,530,279,252
Các đối tượng khác	16,253,152,832	18,665,924,804
Cộng	**38,818,835,350**	**63,602,020,457**
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan	22,693,174,523	44,936,095,653

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
CN Quảng Ngãi Công ty CP ABH Hà Nội	-	68,440,000
Công ty TNHH TM An Phú An Khánh	78,820,500	78,820,500
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Go Vietnam 365	130,000,000	-
Các đối tượng khác	57,640,662	97,659,740
Cộng	**266,461,162**	**244,920,240**

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	6,607,252	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20,700,000	-	20,700,000	-
Phải thu khác	87,317,467	-	31,274,830	-
Cộng	**114,624,719**	**-**	**51,974,830**	**-**

5.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20,530,730	10,541,500	9,989,230	20,530,730	10,108,000	10,422,730
Cộng	**20,530,730**	**10,541,500**	**9,989,230**	**20,530,730**	**10,108,000**	**10,422,730**

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn:	24,588,590,138	24,588,590,138	-	23,073,023,287	23,073,023,287	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	*23,900,000,000*	*23,900,000,000*	-	*18,400,000,000*	18,400,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	*500,000,000*	*500,000,000*	-	*4,500,000,000*	4,500,000,000	-
- Lãi dự thu	*188,590,138*	*188,590,138*	-	*173,023,287*	173,023,287	-
Cộng	**24,588,590,138**	**24,588,590,138**	**-**	**23,073,023,287**	**23,073,023,287**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	5,509,490,000	5,509,490,000	-	5,509,490,000	5,509,490,000	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	43,000,000,000	43,000,000,000	-	43,000,000,000	43,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-
Cộng	**49,509,490,000**	**49,509,490,000**	**-**	**49,509,490,000**	**49,509,490,000**	**-**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16,125,660,827	-	16,239,426,827	-
Cộng	**16,125,660,827**	**-**	**16,239,426,827**	**-**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, Công ty đang tiến hành các biện pháp nhằm thu hồi công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm- Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4,217,102,500	-	Trên 3 năm	4,217,102,500	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Xây Dựng SAMIL	2,487,421,228	-	Trên 3 năm	2,487,421,228	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây Dựng LB Việt Nam	1,648,997,091	-	Trên 3 năm	1,648,997,091	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	649,950,000	-	Trên 3 năm	649,950,000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thép Dana UC	388,911,000	-	Trên 3 năm	498,911,000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439,274,772	-	Trên 3 năm	439,274,772	-	Trên 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358,566,898	-	Trên 3 năm	358,566,898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267,415,000	-	Trên 3 năm	267,415,000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265,802,500	-	Trên 3 năm	265,802,500	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney)	193,747,500	-	Trên 3 năm	193,747,500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122,080,000	-	Trên 3 năm	122,080,000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1	75,477,651	-	Trên 3 năm	75,477,651	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	5,010,914,687	-		5,014,680,687	-	
Cộng	**16,125,660,827**	**-**		**16,239,426,827**	**-**	

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,013,008,908	-	1,052,120,094	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	**1,013,008,908**	**-**	**1,052,120,094**	**-**

5.8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	280,452
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	276,335,338	307,462,665
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	164,156,265	186,501,286
Chi phí thuê đất	48,992,786	-
Các khoản khác	7,259,260	-
Cộng	**496,743,649**	**494,244,403**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	2,141,935,964	2,193,390,320
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	71,593,854	114,619,902
Cộng	**2,213,529,818**	**2,308,010,222**

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	67,710,569	1,901,764,176	2,360,013,239	-	525,959,632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	685,396,708	850,815,288	4,228,306,317	-	4,062,887,737
Thuế thu nhập cá nhân	-	72,020,340	1,532,006,439	1,540,824,127	-	80,838,028
Cộng	**-**	**825,127,617**	**4,284,585,903**	**8,129,143,683**	**-**	**4,669,685,397**

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	3,444,846,768	14,545,359,916	142,724,169,114	297,414,878	104,113,563	161,115,904,239
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,431,633,945)	-	-	(2,431,633,945)
Tại ngày 30/06/2026	**3,444,846,768**	**14,545,359,916**	**140,292,535,169**	**297,414,878**	**104,113,563**	**158,684,270,294**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2026	2,105,892,788	11,652,199,869	130,450,391,603	252,200,850	104,113,563	144,564,798,673
Khấu hao trong năm	121,723,092	326,501,406	3,095,600,592	5,901,618	-	3,549,726,708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,431,633,945)	-	-	(2,431,633,945)
Tại ngày 30/06/2026	**2,227,615,880**	**11,978,701,275**	**131,114,358,250**	**258,102,468**	**104,113,563**	**145,682,891,436**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	1,338,953,980	2,893,160,047	12,273,777,511	45,214,028	-	16,551,105,566
Tại ngày 30/06/2026	**1,217,230,888**	**2,566,658,641**	**9,178,176,919**	**39,312,410**	**-**	**13,001,378,858**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.438.089.211 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 104.437.729.995 VND.

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27,614,415	33,119,541
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27,614,415**	**33,119,541**

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH DV Và Xây Dựng Đông Đô	-	-	889,070,800	889,070,800
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Hoàng	459,444,000	459,444,000	3,265,690,750	3,265,690,750
CÔNG TY TNHH MTV HIỆP TUYẾT	447,674,400	447,674,400	2,187,045,921	2,187,045,921
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Hòa Mỹ	176,480,000	176,480,000	288,560,000	288,560,000
Các đối tượng khác	98,490,391	98,490,391	3,043,635,525	3,043,635,525
Cộng	**1,182,088,791**	**1,182,088,791**	**9,674,002,996**	**9,674,002,996**

5.13. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lương, thưởng	267,007,260	2,015,971,066
Cộng	**267,007,260**	**2,015,971,066**

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nguyên vật liệu sản xuất	-	62,218,182
Các khoản trích trước khác	10,196,801	101,120,278
Cộng	**10,196,801**	**163,338,460**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	15,258,279	25,701,510
Bảo hiểm xã hội	234,135	-
Các khoản phải trả khác	53,796,809	144,304,349
Cộng	**69,289,223**	**170,005,859**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	89,099,810,000	49,416,000	7,752,997,505	19,293,675,988	116,195,899,493
Lãi trong năm trước	-	-	-	22,241,874,393	22,241,874,393
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(13,364,971,500)	(13,364,971,500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(755,633,049)	(755,633,049)
Tại ngày 01/01/2026	89,099,810,000	49,416,000	7,752,997,505	27,414,945,832	124,317,169,337
Lãi trong năm nay	-	-	-	26,991,518,455	26,991,518,455
Chia cổ tức năm nay bằng tiền	-	-	-	(35,639,924,000)	(35,639,924,000)
Tại ngày 30/06/2026	**89,099,810,000**	**49,416,000**	**7,752,997,505**	**18,766,540,287**	**115,668,763,792**

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	19,366,560,000	19,366,560,000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,733,250,000	69,733,250,000
Cộng	**89,099,810,000**	**89,099,810,000**

5.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Vốn góp đầu năm	89,099,810,000	89,099,810,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**89,099,810,000**	**89,099,810,000**

5.16.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,909,981	8,909,981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,909,981	8,909,981
Bao gồm: *Cổ phiếu phổ thông*	8,909,981	8,909,981
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,909,981	8,909,981
Bao gồm: *Cổ phiếu phổ thông*	8,909,981	8,909,981
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

5.16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	7,752,997,505
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 30/06/2026	**7,752,997,505**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	2,808,729,161	23,544,103,992	17,456,970,704	31,937,388,838
Doanh thu bán hàng hóa	-	643,822,137	-	643,822,137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,354,780,409	2,400,963,916	4,731,788,523	4,787,374,496
Cộng	**5,163,509,570**	**26,588,890,045**	**22,188,759,227**	**37,368,585,471**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,731,052,018	18,463,850,930	15,945,265,479	26,204,939,301
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	641,785,093	-	641,785,093
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,464,290,666	2,276,886,045	3,206,132,749	4,502,866,369
Cộng	**5,195,342,684**	**21,382,522,068**	**19,151,398,228**	**31,349,590,763**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	357,114,458	211,661,630	673,929,261	456,680,789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,121,487,000	5,734,572,500	24,121,487,000	5,734,572,500
Chiết khấu thanh toán	3,623,000	-	32,002,000	-
Cộng	**24,482,224,458**	**5,946,234,130**	**24,827,418,261**	**6,191,253,289**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1,841,500	(2,871,500)	(433,500)	(2,234,400)
Cộng	**1,841,500**	**(2,871,500)**	**(433,500)**	**(2,234,400)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	132,000,000	126,000,000	260,000,000	252,000,000
Chi phí bằng tiền khác	119,906,346	116,757,850	298,627,402	266,889,622
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	8,796,288	-	8,796,288
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(113,766,000)	(85,171,422)	(113,766,000)	(85,171,422)
Cộng	**138,140,346**	**166,382,716**	**444,861,402**	**442,514,488**

6.6. Thu nhập khác

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	69,444,444	559,481,482	3,151,069,189
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**69,444,444**	**559,481,482**	**3,151,069,189**

6.7. Chi phí khác

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	-		41,293,398	19,803,795
Chi phí khác	65,500,573	30,009,734	90,700,573	93,951,032
Cộng	**65,500,573**	**30,009,734**	**131,993,971**	**113,754,827**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,209,768,565	13,710,399,907	12,101,042,640	18,088,942,264
Chi phí nhân công	1,176,614,241	1,746,097,232	2,580,854,667	3,035,893,815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,623,589,438	2,370,561,693	3,549,726,708	4,779,698,818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432,965,484	3,241,537,793	1,436,223,020	5,336,675,716
Chi phí khác bằng tiền	4,311,302	-	42,178,595	14,132,779
Cộng	**5,447,249,030**	**21,068,596,625**	**19,710,025,630**	**31,255,343,392**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,244,908,925	11,028,525,601	27,847,838,869	14,807,282,271
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(23,919,461,242)	(5,731,600,320)	(23,704,293,659)	(5,277,609,341)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	215,788,573	2,972,180	444,718,971	456,963,159
- Chi phí không được trừ	77,788,573	24,094,734	*228,718,971*	*107,839,827*
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	138,000,000	78,000,000	*216,000,000*	*156,000,000*
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán TSCĐ	-	(99,122,554)	-	*193,123,332*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	24,135,249,815	5,734,572,500	24,149,012,630	5,734,572,500
- Ảnh hưởng từ giao dịch bán TSCD	13,762,815	-	27,525,630	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,121,487,000	5,734,572,500	24,121,487,000	*5,734,572,500*
Trừ: Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	214,583,759	-	*214,583,759*
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	325,447,683	5,082,341,522	4,143,545,210	9,315,089,171
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	*20%*	*20%*	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	**65,089,536**	**1,016,468,304**	**850,815,288**	**1,863,017,834**
Trong đó				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65,089,536	1,016,468,304	828,709,042	1,863,017,834
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-	22,106,246	-

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	2,808,729,161	23,544,103,992	-	643,822,137	2,354,780,409	2,400,963,916	5,163,509,570	26,588,890,045
Cộng	**2,808,729,161**	**23,544,103,992**	**-**	**643,822,137**	**2,354,780,409**	**2,400,963,916**	**5,163,509,570**	**26,588,890,045**
Chi phí kinh doanh								
Giá vốn hàng bán	3,731,052,018	18,463,850,930	-	641,785,093	1,464,290,666	2,276,886,045	5,195,342,684	21,382,522,068
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	-	-	-	-	-	-	138,140,346	166,382,716
Cộng	**3,731,052,018**	**18,463,850,930**	**-**	**641,785,093**	**1,464,290,666**	**2,276,886,045**	**5,333,483,030**	**21,548,904,784**
Kết quả HĐKD	**(922,322,857)**	**5,080,253,062**	**-**	**2,037,044**	**890,489,743**	**124,077,871**	**(169,973,460)**	**5,039,985,261**
Doanh thu hoạt động tài chính							24,482,224,458	5,946,234,130
Chi phí tài chính							1,841,500	(2,871,500)
Thu nhập thuần khác							(65,500,573)	39,434,710
Lợi nhuận trước thuế TNDN							24,244,908,925	11,028,525,601
Chi phí thuế TNDN hiện hành							65,089,536	1,016,468,304
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							2,752,563	19,824,510
Lợi nhuận sau thuế							**24,177,066,826**	**9,992,232,787**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản của bộ phận	36,974,023,451	65,210,739,530	-	-	-	-	36,974,023,451	65,210,739,530
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	81,852,714,370	76,603,697,922
Tổng tài sản							**118,826,737,821**	**141,814,437,452**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ phải trả của bộ phận	1,192,285,592	15,836,794,498	-	-	-	-	1,192,285,592	15,836,794,498
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,965,688,437	1,660,473,617
Tổng nợ phải trả							**3,157,974,029**	**17,497,268,115**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND	Quý 2-2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	883,518,519	-	-	-	-	-	883,518,519
Chi phí khấu hao	1,623,589,438	2,370,561,693	-	-	-	-	1,623,589,438	2,370,561,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Rofadi	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	Công ty con
5. Công ty cổ phần FDSG	Chung Nhân sự quản lý chủ chốt
6 HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	1,387,856,160	310,175,460
Công ty cổ phần FDSG	16,476,881,080	38,530,279,252
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	127,492,005	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	4,700,945,278	6,095,640,941
Cộng	**22,693,174,523**	**44,936,095,653**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2026	Quý 2-2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	640,864,850	108,073,500	997,852,500	6,884,281,452
Công ty cổ phần FDSG	2,031,445,330	21,423,084,140	15,691,297,990	21,423,084,140
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	1,991,608,151	5,708,490,049	3,986,392,902	4,012,420,819
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	363,172,258	2,255,463,338	745,395,621	1,421,645,148
Cộng	**5,027,090,589**	**29,495,111,027**	**21,420,939,013**	**33,741,431,559**

	Quý 2-2026	Quý 2-2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Nhận cổ tức:				
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	1,721,487,000	1,434,572,500	1,721,487,000	1,434,572,500
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	22,400,000,000	4,300,000,000	22,400,000,000	4,300,000,000
Cộng	**24,121,487,000**	**5,734,572,500**	**24,121,487,000**	**5,734,572,500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Quý 2-2026 VND	Quý 2-2025 VND	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Ông Lê Trường Kỹ	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000	60,000,000	60,000,000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch	18,000,000	18,000,000	36,000,000	36,000,000
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	18,000,000	18,000,000	36,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	18,000,000	18,000,000	36,000,000	36,000,000
Ông Lê Anh Long	Trưởng BKS	15,000,000	15,000,000	30,000,000	30,000,000
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	9,000,000	9,000,000	18,000,000	18,000,000
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên	9,000,000	9,000,000	18,000,000	18,000,000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	9,000,000	9,000,000	18,000,000	18,000,000

Trong kỳ, Công ty không phát sinh tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (Trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	23,073,023,287	173,023,287	22,900,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	135	51,974,830	(173,023,287)	224,998,117

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL * MST: 0401333013 *

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026